| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Bản án số: 223/2023/HC-PT<br>Ngày: 12-4-2023<br>V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và bồi thường thiệt hại. | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các Thẩm phán:* Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Đặng Văn Ý

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Công Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 646/2022/TLPT-HC ngày 21/10/2022, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và bồi thường thiệt hại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2022/HC-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 577/2023/QĐPT-HC ngày 20 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

1. Ông Nhan Văn T, sinh năm 1942;

2. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ; Cùng tạm trú tại: số C M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ;

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Huỳnh Thanh P; Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (có mặt).

*Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp:* Ông Lê Tấn T1 (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C; Địa chỉ: số B Hòa Bình, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Tri P1, sinh năm 1974 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Nguyệt T2 (vắng mặt);

3. Bà Huỳnh An L1 (vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Thị Mộng T3 (đã mất, không có chồng con);

5. Ông Nguyễn Tri G (có mặt);

6. Bà Nguyễn Thị Lệ T4 (vắng mặt);

7. Ông Nguyễn Tri Q (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: D, ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

*Người đại diện hợp pháp của bà T2, bà L1:* Ông Nguyễn Tri P1 (văn bản ủy quyền ngày 21/02/2022 và ngày 27/3/2022).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Tri P1:* Bà Huỳnh Thu N, là Luật sư của Công ty TNHH MTV A, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

8. Ông Trần Quốc T5; Địa chỉ: Số C Ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ **(**vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nhan Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L là người khởi kiện.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, người khởi kiện ông Nhan Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Năm 1988 bằng giấy tay, bà Lê Thị Kim H bán cho ông T, bà L 01 căn nhà lá tọa lạc tại ấp T, thị trấn T, huyện Ô, tỉnh Hậu Giang (nay là huyện T, thành phố Cần Thơ), với giá 35.000 đồng. Sau khi mua nhà xong ông, bà đắp nền nhà, lót gạch tàu, xây tường, lợp tolet, đóng cây nước.

Năm 1992 bà Nguyễn Thị N1 và bà Mã Thị N2 kê khai trong sổ mục kê khai trùm lên diện tích nhà ông bà đang ở. Cán bộ huyện không thông báo cho ông, bà biết, đến năm 1993 ông bà vẫn đóng thuế đối với căn nhà đang ở.

Đến năm 2000 thì phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Văn Đ và ông Trần Quốc T5.

Ngày 18/02/2002 Chủ tịch UBND huyện Ô (nay là huyện T) ban hành Quyết định số 519/QĐ.UB buộc ông T, bà L dỡ nhà giao lại cho ông Đ 59,4m$^2$ và ông T5 11m$^2$; tổng cộng là 70,4m$^2$.

Do có khiếu nại của ông T, bà L, nên ngày 15/10/2010 UBND thành phố C ban hành Quyết định 2841/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông T, bà L với ông Đ, ông T5.

Đến ngày 18/10/2005 Chủ tịch UBND huyện C (nay là huyện T) ban hành Quyết định số 4322/QĐ.UBND cưỡng chế thi hành Quyết định số 519/QĐ.UB nêu trên. Tuy nhiên, Chủ tịch UBND huyện C (nay là huyện T) không triển khai Quyết định số 4322 cho ông bà. Ông bà không đồng ý với Quyết định này.

Ông bà đã khởi kiện Quyết định 2841/QĐ-UBND đến Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 15/2013/HCST ngày 19/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã bác yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L, ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ hỗ trợ thêm cho vợ chồng ông T, bà L 35.000.000 đồng.

Ông T, bà L có kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/3/2014 người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố C xin rút lại toàn bộ Quyết định 2841/QĐ-UBND. Do đó, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 30/01/2015 Chủ tịch UBND thành phố C ban hành Quyết định 395/QĐ-UBND hủy bỏ toàn bộ Quyết định 2841/QĐ-UBND.

Ngày 03/8/2015 Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định 2471/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định 519/2002/QĐ.UB có nội dung ổn định cho ông Đ diện tích 39,1m$^2$ đất tranh chấp; ông Đ hỗ trợ cho ông T, bà L số tiền 35.000.000 đồng; giao UBND huyện T xem xét cấp cho ông T 01 nền tái định cư khu dân cư vượt lũ xã T.

Không đồng ý với quyết định nêu trên, ông bà khiếu nại. Ngày 20/4/2016 Chủ tịch UBND thành phố C ban hành Quyết định 1087/QĐ UBND không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông T, bà L. Công nhận và giữ nguyên Quyết định 2471/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện T về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 519/QĐ.UB. Tuy nhiên, ông T, bà L không đồng ý nhận nền tái định cư mà UBND huyện T xem xét cấp. Vì ông, bà cho rằng đất tranh chấp là của ông bà ở ngay vị trí mặt tiền chợ T6 nên không thể lấy giao cho ông Đ và đền bù một nền tái định cư tại khu dân cư vượt lũ xã T được. Do đó, ông bà đề nghị được nhận lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp.

Ngày 11/5/2016 ông T khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ yêu cầu:

1. Hủy bỏ toàn bộ Quyết định 1087/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch UBND thành phố C (sau đây gọi tắt là quyết định số 1087).

2. Hủy bỏ toàn bộ Quyết định 2471/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của Chủ tịch UBND huyện T về việc sửa đổi Quyết định 519/QĐ.UB (sau đây gọi tắt là quyết định số 2471).

3. Hủy toàn bộ Quyết định 4322/QĐ.UBND ngày 18/10/2005 của Chủ tịch UBND huyện T (sau đây gọi tắt là quyết định số 4322).

4. Yêu cầu UBND huyện T bồi thường thiệt hại tổng cộng 408.800.000 đồng.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 03/2017/HCST ngày 06/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã tuyên: Bác yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L về việc hủy Quyết định số 1087, Quyết định số 2471; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 4322; Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với số tiền 40.000.000 đồng, đình chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với số tiền 368.800.000 đồng.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 424/2019/HCPT ngày 08/7/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L. Hủy Quyết định số 1087, Quyết định số 2471, Quyết định số 4322.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 26/2021/HC-GĐT ngày 13/9/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên hủy bản án hành chính sơ thẩm, phúc thẩm. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân thành phố Cần Thơ xét xử lại.

Trong quá trình thụ lý lại, người khởi kiện ông T, bà L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện là hủy bỏ toàn bộ các quyết định: Quyết định 1087, Quyết định 2471 và Quyết định 4322.

Ngày 22/4/2022, ông T, bà L có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể là bổ sung hủy Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 18/02/2002 của UBND huyện Ô (cũ) về việc giải quyết tranh chấp giữa ông Đ và ông Trần Quốc T5 (sau đây gọi tắt là quyết định số 519). Yêu cầu UBND huyện T bồi thường thiệt hại tăng số tiền từ 408.000.000 đồng lên 638.000.000 đồng. Cụ thể là 200.000.000 đồng tiền xây dựng vật kiến trúc căn nhà bị tháo dỡ, 336.000.000 đồng tiền thuê nhà ở thành phố Cần Thơ; tiền sa sút, tổn thất tinh thần từ năm 2005 đến nay là 100.000.000 đồng.

*Theo văn bản trình bày ý kiến của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện T thể hiện:*

* Về căn cứ pháp luật áp dụng để ban hành quyết định:

- Về thẩm quyền ban hành quyết định: Đối với Quyết định số 519 được căn cứ vào Điểm a Khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993. Đối với Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2015 của Chủ tịch UBND huyện T được căn cứ vào Điểm a Khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

- Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định giải quyết: Thực hiện theo Điều 89 (thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp tỉnh) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013.

- Về mặt nội dung quyết định: Căn cứ Luật Đất đai năm 1993L Luật Đất đai năm 2013, Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều

của Luật Đất đai năm 2013, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định Quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Do ông T, bà L không chấp hành quyết định giải quyết của UBND huyện và UBND thành phố đã ban hành quyết định cưỡng chế thi hành số 4322 là đúng thẩm quyền và trình tự theo quy định của pháp luật.

Nay, Chủ tịch UBND huyện khẳng định đối với nội dung các quyết định bị khởi kiện là đúng quy định cần giữ nguyên giá trị để tiếp tục thực hiện.

*Theo văn bản trình bày ý kiến của người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố C thể hiện:*

Quyết định số 2471 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 519 của Chủ tịch UBND huyện T là phù hợp theo quy định và có xem xét về tình, ông Đ có trách nhiệm hỗ trợ 35.000.000 đồng vật kiến trúc cho ông T; UBND huyện T xem xét cấp nền tái định cư tại khu dân cư vượt lũ xã T có thu tiền sử dụng đất là hợp lý, hợp tình.

Quyết định số 1087 có nội dung: Công nhận Quyết định số 2471 là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó Chủ tịch UBND thành phố giữ nguyên Quyết định số 1087.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tri P1 trình bày:*

Đất tranh chấp là của gia đình ông có cho cháu là Ngô Hữu P2 và vợ là Nguyễn Thị Kim H1 ở nhờ cất nhà kiếm sống. Đất của gia đình ông (hộ bà Nguyễn Thị N1 thuộc thửa 1099) và hộ bà N2 (hộ ông T5 thửa 1098) có trên sổ bộ nhà đất và ở lâu đời từ năm 1945 đến nay. Từ khi được bàn giao đất tới nay gia đình ông chỉ sử dụng 39,1m$^2$ vì huyện mở lộ nhân dân đồng ý chấp thuận không nhận tiền bồi thường. Gia đình ông yêu cầu tòa xem lại tư cách hợp pháp của bà L, ông T khi giấy tay bà L nói là giấy mua bán không chứng kiến tứ cận, không rõ dài rộng, diện tích không chính quyền địa phương xác nhận. Do đó đề nghị Tòa án xem xét công nhận đất cho gia đình ông.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc T5 trình bày:* Hiện tại vụ án tranh chấp của ông T, bà L không còn liên quan đến phần đất hiện tại của ông nữa, nên ông xin được vắng mặt, không tham gia giải quyết vụ kiện của ông T, bà L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2022/HC-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 30, các khoản 3, 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 3, 5, 6, 10 và Điều 30 Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 7 Luật Trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Tiểu mục 3.1 Mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03/01/2002 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục Địa chính;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nhan Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L về việc hủy các quyết định hành chính gồm:

Quyết định 1087/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C về việc giải quyết khiếu nại;

Quyết định 2471/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc sửa đổi Quyết định 519/QĐ;

Quyết định số 519/QĐ.UB ngày 18/02/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ô cũ nay là huyện T về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ và ông Trần Quốc T5;

Quyết định 4322/QĐ.UBND ngày 18/10/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (cũ), nay là Ủy ban nhân dân huyện T về việc cưỡng chế.

[2] Bác yêu cầu của ông Nhan Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T  bồi thường thiệt hại số tiền 636.000.000 đồng (sáu trăm ba mươi sáu triệu).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng của đương sự.

Ngày 06/7/2022, người khởi kiện là ông Nhan Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nhan Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L là người khởi kiện không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Ông Huỳnh Thanh P là người đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND huyện T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện. Chủ tịch UBND thành phố C vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông T, bà L đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà, bởi các lý do sau đây:

- Nhà của ông bà mua năm 1988 nằm ngay sau nhà của ông Đ, nhưng ông Đ không có ý kiến, không phản đối mà mãi đến năm 2000 mới tranh chấp.

- Nhà đất của ông bà không thuộc diện phải giải toả, không vi phạm quy hoạch nhưng nhà nước giao cho ông Đ là trái pháp luật.

- Theo Văn bản số 6207/UBND-NC ngày 05/12/2021 thì bà Mã Thị N2 và bà Nguyễn Thị N1 không có tên trong sổ đăng ký quyền sử dụng đất.

Ông Lê Tấn T1: Tôi xin bảo lưu toàn bộ các căn cứ đã trình bày và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông P1 và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông P1: Nguồn gốc đất là của gia đình ông P1 cho vợ chồng anh chị họ là bà H1, ông P2 ở nhờ. Việc bà H1 bán nhà, đất cho ông T, bà L là có sự thông đồng, bất hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ toạ phiên toà, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông T, bà L làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Phần đất mà ông T, bà L khiếu nại là đất mương nước phía sau nhà bà N1, bà N2 cho ông P2, bà H1 ở nhờ. Việc ông P2, bà H1 bán cho ông T là trái pháp luật. Do đó, UBND huyện T công nhận phần đất tranh chấp cho ông Đ, ông T5; cưỡng chế buộc ông T, bà L giao trả đất là có căn cứ. Khi ông T, bà L tiếp tục khiếu nại, UBND thành phố C ban hành quyết định bác khiếu nại của ông bà là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nhan Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Ông T sinh năm 1942, bà L sinh năm 1952 là những người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm. Do đó, đơn kháng của ông T, bà L đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của người khởi kiện, nhận thấy:

[3.1] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án của Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ:

Quyết định 1087/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố C có nội dung giải quyết khiếu nại của ông Nhan Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L được ban hành ngày 20/4/2016; Quyết định 2471/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện T có nội dung sửa đổi Quyết định 519/QĐ được ban hành ngày 03/8/2015; Quyết định số 519/QĐ.UB của Chủ tịch UBND huyện Ô cũ (nay là huyện T) có nội dung giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ và ông Trần Quốc T5 được ban hành ngày 18/02/2002; Quyết định 4322/QĐ.UBND của Chủ tịch UBND huyện C cũ (nay là UBND huyện T) có nội dung về việc cưỡng chế đất

của ông T, bà L được ban hành ngày ngày 18/10/2005 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1087, Quyết định số 2471, Quyết định số 519, Quyết định số 4322). Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại. Ông T, bà L khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên và bồi thường thiệt hại vào ngày 13/5/2016.

Do đó, Toà án nhân dân Cần Thơ thụ lý, xét xử vụ án này là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính; Điều 7 Luật Trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước.

[3.2] Về thẩm quyền ban hành: Các Quyết định số 519, Quyết định số 1087, Quyết định số 2471 có nội dung giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông T, bà L và ông Nguyễn Văn Đ. Mặc dù trên đất tranh chấp có ngôi nhà cấp 4 của ông T, nhưng các bên đương sự chỉ khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp căn nhà. Do đó, việc ban hành các quyết định nêu trên là phù hợp đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại Tiểu mục 3.1 Mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03/01/2002 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục Địa chính; khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 (nay là khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013).

[3.3] Về nội dung:

Phần đất tranh chấp giữa ông T, bà L với ông Đ là đất mương lộ phía sau nhà bà Nguyễn Thị N1, Mã Thị N2 và bị các hộ dân tự chiếm sử dụng.

Năm 1982 bà N1 cho ông Ngô Hữu P2 và bà Lê Thị Kim H ở nhờ trên phần đất tranh chấp. Năm 1988 bà H lập giấy tay bán căn nhà này cho bà L với số tiền 35.000 đồng. Căn cứ vào giấy mua bán này và việc có đóng thuế sử dụng nhà đất mà ông T, bà L cho rằng phần đất và nhà là của gia đình ông bà sử dụng hợp pháp. Xét thấy, giấy mua bán tay đề ngày 19/02/1988 không có xác nhận của chính quyền địa phương. Hơn nữa, năm 1992 bà N1 (gia đình ông Đ), bà N2 (gia đình ông Trần Quốc T5) kê khai đứng tên trong Sổ mục kê các thửa đất trong đó bao gồm cả phần đất tranh chấp. Khi đó ông T, bà L cũng không có khiếu nại gì về việc kê khai của bà N1, bà N2. Ngoài giấy mua bán tay căn nhà thì ông T, bà L không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp trong khi gia đình ông Đ và ông T5 có công bồi đắp, tạo lập và đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Còn việc nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của ông T, bà L trong quá trình sử dụng đất không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, không phải là căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất theo Pháp lệnh thuế, nhà đất năm 1992; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thuế, nhà đất năm 1994 nay là điểm c, khoản 3, Điều 4 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010 quy định thì *"việc nộp thuế không phải là căn cứ để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất"*. Do đó, Quyết định số 519 xác định việc khiếu nại của ông T5, ông Đ là đúng, buộc ông T, bà L phải di dời căn nhà đã cất trên phần đất tranh chấp để giao lại 70,4m$^2$ đất là có căn cứ.

Do Quyết định số 519 xác định phần diện tích tranh chấp bao gồm luôn cả phần đất lộ giới là chưa chính xác, nên ngày 03/8/2015, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2471 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 519 về diện tích tranh chấp trừ đi lộ giới còn lại 39,1m$^2$ vẫn giữ nội dung buộc ông T phải di dời căn nhà để giao lại đất cho ông Đ là phù hợp. Do đó, Chủ tịch UBND thành phố C ban hành Quyết định số 1087 công nhận Quyết định số 2471 là đúng quy định.

Do ông T, bà L không thực hiện Quyết định số 519 di dời nhà, giao trả đất cho ông Đ nên Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 4322 cưỡng chế thi hành Quyết định 519 là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 3, 5, 6, 10 và Điều 30 Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.4] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 636.000.000 đồng:

Như phần trên đã nhận định các Quyết định số 2471, 519, 4322, 1087 được ban hành đúng quy định của pháp luật. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông T, bà L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 7 Luật Trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện không xuất trình được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của ông T, bà L là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông T, bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nhan Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2022/HC-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 30, các khoản 3, 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 3, 5, 6, 10 và Điều 30 Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 7 Luật Trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Tiểu mục 3.1 Mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03/01/2002 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục Địa chính;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nhan Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L về việc hủy các quyết định hành chính sau đây: Quyết định 1087/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C về việc giải quyết khiếu nại; Quyết định 2471/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc sửa đổi Quyết định 519/QĐ; Quyết định số 519/QĐ.UB ngày 18/02/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ô cũ nay là huyện T về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ và ông Trần Quốc T5; Quyết định 4322/QĐ.UBND ngày 18/10/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (cũ), nay là Ủy ban nhân dân huyện T về việc cưỡng chế.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nhan Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L, về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T bồi thường thiệt hại số tiền 636.000.000 (sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nhan Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***:
- Tòa án nhân dân tối cao;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND Tp. Cần Thơ;
- Cục THADS Tp. Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu.

**Võ Văn Khoa**